

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-ĐHKH ngày 02 tháng 02 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Luật kinh tế

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Economic law

Ngành đào tạo: Luật kinh tế

Mã ngành: 7380107

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân ngành Luật kinh tế

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Ngành đào tạo Luật Kinh tế trang bị cho người học kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; kiến thức luật chuyên ngành; và đặc biệt chú trọng đến kiến thức cơ bản và nâng cao về Luật Kinh tế; đồng thời phát triển năng lực tư duy pháp lý, kỹ năng hành nghề và phẩm chất nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

CO1. Người học nắm vững hệ thống kiến thức lý thuyết toàn diện và thực tiễn cơ bản về lý luận chính trị, các nguyên lý, học thuyết, lịch sử, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh.

CO2. Người học nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức nền tảng trong các lĩnh vực pháp luật: hiến pháp - hành chính, dân sự, hình sự, quốc tế.

CO3. Người học nắm vững kiến thức chuyên ngành luật kinh tế, có khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng pháp luật để giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh trong môi trường kinh tế truyền thống và kinh tế số.

b. Kỹ năng



CO4. Người học có năng lực nghiên cứu pháp luật một cách hệ thống, độc lập; có kỹ năng phân tích và xử lý tình huống pháp lý, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và thị trường lao động.

CO5. Người học có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; sử dụng ngoại ngữ và tin học trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp; có khả năng sáng tạo, thích nghi, hội nhập với môi trường làm việc hiện đại.

CO6. Phát triển tư duy phản biện, phân tích và đánh giá các vấn đề pháp lý một cách có hệ thống; vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn để nhận diện và giải quyết các tình huống pháp lý thực tiễn; thực hành thành thạo các kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý, đàm phán hợp đồng và giải quyết tranh chấp; sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và hành nghề luật.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

CO7. Người học có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự chủ, thích ứng linh hoạt trước những biến động của đời sống pháp lý và xã hội; có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao; có tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực khởi nghiệp và làm chủ nghề nghiệp.

CO8. Người học có ý thức công dân, tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; tích cực bảo vệ công lý, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Chuẩn đầu vào

* Xét tuyển theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

* *Tổ hợp môn xét tuyển:*

- C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa Lý
- C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
- C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý
- X01: Ngữ văn, Toán, GDKT&PL
- X70: Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
- X74: Ngữ văn, Địa lý, GDKT&PL
- D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
- D10: Toán, Tiếng Anh, Địa lý
- D09: Toán, Lịch Sử, Tiếng Anh
- X78: Ngữ Văn, GDKT&PL, Tiếng Anh

- X25: Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL

* *Đối tượng dự thi:*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3. Chuẩn đầu ra

* *Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy (Anderson, L.W., & Krathwohl, D.R. 2001): Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)*

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
PLO1	Trình bày và giải thích được các kiến thức về nhà nước, pháp luật, chính trị, quốc phòng an ninh, lịch sử, kinh tế - xã hội, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, sáng tạo khởi nghiệp, nghề luật, đạo đức nghề luật, lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật nhằm phát triển toàn diện về phẩm chất chính trị, đạo đức, thể chất và kiến thức, kỹ năng, khả năng thích ứng với các cơ hội việc làm.	3
PLO2	Áp dụng kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản trong các lĩnh vực pháp luật: hiến pháp - hành chính, dân sự, hình sự, quốc tế	3
PLO3	Áp dụng kiến thức lý luận cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.	3
2.	Kỹ năng	
PLO4	Có kỹ năng phát hiện vấn đề pháp lý và mối tương quan giữa các vấn đề; liên hệ kiến thức chuyên ngành luật, trọng tâm là pháp luật kinh tế để giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế; có kỹ năng hiểu, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; đưa ra giải pháp, khuyến nghị và đề xuất.	3

PLO5	Hình thành kỹ năng cơ bản trong hành nghề luật như kỹ năng tư vấn pháp luật; đàm phán, soạn thảo hợp đồng; giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh tế.	3
PLO6	Có kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình, lập luận, phản biện; kỹ năng viết; kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề pháp lý; có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp và hành nghề luật; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin hỗ trợ học tập, nghiên cứu, công việc chuyên môn.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO7	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, yêu nghề; tinh thần trách nhiệm với công việc; chủ động, tự tin trong công việc, dám làm dám chịu trách nhiệm; có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích công cộng; có tinh thần thượng tôn pháp luật.	3
PLO8	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ; hình thành và phát triển tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực khởi nghiệp và làm chủ nghề nghiệp.	3
PLO9	Hình thành tính kiên trì, quyết đoán, linh hoạt; biết quản lý thời gian và nguồn lực; có khả năng xây dựng và thực hiện mục tiêu nghề nghiệp; thích ứng nhanh chóng với sự thay đổi của môi trường pháp lý, chính trị, kinh tế, xã hội.	3
4	Định hướng nghề nghiệp/ Vị trí việc làm	
	Cử nhân Luật Kinh tế sau khi hoàn thành ngành đào tạo Luật kinh tế có thể tham gia vào nhiều lĩnh vực nghề nghiệp đa dạng, phù hợp với cả khu vực tư nhân và nhà nước: - Chuyên viên pháp lý tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, ngân hàng, công ty bảo hiểm, hợp tác xã, hiệp hội, ngành nghề.	

	- Trọng tài viên, hòa giải viên thương mại - Khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ pháp lý và pháp lý công nghệ - Làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp: Thư ký, thẩm phán tại Tòa án; Kiểm sát viên tại Viện kiểm sát; Chấp hành viên tại Cơ quan thi hành án; chuyên viên tại cơ quan Thanh tra, cơ quan Tư pháp, Thuế, Hải quan, uỷ ban nhân dân...; cán bộ pháp chế trong các đơn vị hành chính – sự nghiệp công lập; giảng viên giảng dạy pháp luật tại cơ sở đào tạo đại học, Giáo viên dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật tại các trường trung học phổ thông...; - Công chứng viên.	
--	---	--

MA TRẬN QUAN HỆ CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo								
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
	Kiến thức giáo dục đại cương	x								
	Kiến thức cơ sở ngành		x							
	Kiến thức cốt lõi ngành			x						
Kỹ năng	Chuyên ngành				x	x				
	Mềm	Phát hiện, phân tích giải quyết vấn đề			x		x			
		Thuyết trình, lập luận, phản biện					x			
		Làm việc theo nhóm					x			
		Ngoại ngữ					x			
		Tin học					x			
	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm							x	x	x

MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VÀO CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
MLP131	3					2	3		
MPE121	3					2	3		
SCS121	3					2	3		
VCP121	3					2	3		
HCM121	3					2	3		
ENG141	3					2	3		
ENG132	3					2	3		
ENG133	3					2	3		
GIF131	3					2	3		
CIE131	3					3		4	
TSL251		3				3	3		
HSL231		3				2	3		

LPP231		3				3	3		
LRW231		3				3		3	
PLT221		3				3	3		
COL231		3				3			3
AIT231		3				2			3
MIE231		3				2			3
COL331			3			3	3		
CIL351			3			3	3		
COL341			3	3		3			3
CRL351			3			3	3		
MFL331			3			3	3		
LAL331			3	3		3	3		
PUI331			3			3	3		
PRI331			3			3	3		
LBL331			3	3		3			3
IPL331			3	3		3	3		
FIL331			3	3		3			3

CIL331			3			3	3		
ALA341			3			3	3		
CRL331			3			3	3		
CAR331			3			3	3		
ICL331			3	3		3			3
DLC331			3			3	3		
ECL331			3	3		3			3
SSL331			3	3		3	3		
INL331			3	3		3			3
CLA331			3	3		3			3
BAL331			3	3		3			3
REB331			3	3		3			3
CML331			3	3		3			3
SEL331			3	3		3			3
NCD321			3	3	3	3			3
LCS321			3	3	3	3			3
LAI321			3	3	3	3			3



SRC321			3	3	3	3			3
LDR321			3	3	3	3			3
LAW431			3	4		4	4		4
LAW441			3	4		4	4		4
LAW904			3	4		4	4	4	4
ALC904			3	4		4	4	4	4

4. Nội dung đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương	27 (20%)	27	0
Khối kiến thức cơ sở ngành	19 (14%)	16	3
Khối kiến thức cốt lõi ngành	75 (55,6%)	59	16
Thực tế, thực tập	7 (5,2%)	7	0
Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế	7 (5,2%)	7	0
Tổng	135 (100%)	116	19

4.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1		Khối kiến thức giáo dục đại cương	27				
1.1.		Lý luận chính trị	11				
1.1.1	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	90	
1.1.2	MPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	60	
1.1.3	SCS121	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	30	0	60	
1.1.4	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	

1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
1.2.	Ngoại ngữ, tin học, khoa học xã hội		16				
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	60	0	120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2 (English 2)	3	45	0	90	ENG131
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3 (English 3)	3	45	0	90	ENG132
1.2.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30	30	90	
1.2.5	CIE131	Ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp	3	30	30	90	
1.3	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
1.4	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
2	Khối kiến thức cơ sở ngành		19				
2.1.	Bắt buộc		16				
2.1.1	TSL251	Lý luận nhà nước và pháp luật	5	70	10	150	
2.1.2	HSL231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	40	10	90	
2.1.3	LPP231	Nghề luật và đạo đức nghề luật	3	40	10	90	
2.1.4	LRW231	Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	3	35	20	90	

2.1.5	PLT221	Học thuyết chính trị - pháp lý	2	30	0	60	
2.2.	Tự chọn		3/9				
2.2.1	COL231	Luật so sánh	3	40	10	90	
2.2.2	MIE231	Quản lý kinh tế	3	40	10	90	
2.2.3	AIT231	Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực pháp luật	3	40	10	90	
3	Khối kiến thức cốt lõi ngành		77				
3.1	Bắt buộc		57				
3.1.1	COL331	Luật hiến pháp	3	40	10	90	TSL251
3.1.2	CIL351	Luật dân sự	5	70	10	150	
3.1.3	COL341	Luật thương mại	4	55	10	90	CIL351
3.1.5	CRL351	Luật hình sự	5	70	10	150	
3.1.6	MFL331	Luật hôn nhân và gia đình	3	40	10	90	CIL351
3.1.7	LAL331	Luật đất đai	3	40	10	90	CIL351
3.1.8	PUI331	Công pháp quốc tế	3	40	10	90	
3.1.9	PRI331	Tư pháp quốc tế	3	40	10	90	
3.1.10	LBL331	Luật lao động	3	40	10	90	CIL351
3.1.11	IPL331	Luật sở hữu trí tuệ	3	40	10	90	

3.1.12	FIL331	Luật tài chính	3	40	10	90	COL331
3.1.13	CIL331	Luật tố tụng dân sự	3	40	10	90	CIL351
3.1.14	ALA341	Luật hành chính và tố tụng hành chính	4	55	10	120	
3.1.15	CRL331	Luật tố tụng hình sự	3	40	10	90	CRL351
3.1.16	CAR331	Tội phạm học và phòng chống tham nhũng	3	40	10	90	CRL351
3.1.17	ICL331	Luật thương mại quốc tế	3	40	10	90	COL331
3.1.18	DLC331	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40	10	90	TSL251
3.2.	Tự chọn 1		12/27				
3.2.1	INL331	Luật đầu tư	3	40	10	90	CIL351 COL341
3.2.2	CLA331	Pháp chế doanh nghiệp	3	40	10	90	COL341 LBL331
3.2.3	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3	40	10	90	LBL331
3.2.4	BAL331	Luật ngân hàng	3	40	10	90	COL331
3.2.5	REB331	Luật kinh doanh bất động sản	3	40	10	90	CIL351 COL341 LAL331
3.2.6	ECL331	Pháp luật về thương mại điện tử	3	40	10	90	CIL351 COL341

3.2.7	CML331	Luật cạnh tranh	3	40	10	90	COL341
3.2.8	SEL331	Luật chứng khoán	3	40	10	90	COL341
3.3	Tự chọn 2		6/10				
3.3.1	NCD321	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20	20	60	CIL351 COL341
3.3.2	LCS321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20	20	60	CIL351 COL341 LBL331 LAL331
3.3.3	SRC321	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	2	20	20	60	CRL331 COL341
3.3.4	LAI321	Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động	2	20	20	60	CRL331 LBL331
3.3.5		Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20	20	60	CRL331 LAL331
4	Thực tế, thực tập		7				
4.1.1	LAW431	Thực tế chuyên môn	3	0	90	90	
4.1.2	LAW441	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	120	
5.	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế		7	0	210	210	
5.1.1	LAW904	Khóa luận tốt nghiệp	7				

5.1.2	ALC904	Học phần thay thế (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7				
Tổng số			135				

5. Xây dựng ma trận đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT Học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Triết học Mác - Lênin	3					2	3		
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3					2	3		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					2	3		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					2	3		
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					2	3		
Tiếng Anh 1	3					2	3		
Tiếng Anh 2	3					2	3		
Tiếng Anh 3	3					2	3		
Tin học đại cương	3					2	3		
Ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp	3					3		4	
Lý luận Nhà nước và pháp luật	3					3	3		

Lịch sử nhà nước và pháp luật	3					2	3		
Nghề luật và đạo đức nghề luật	3					3	3		
Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	3					3		3	
Học thuyết chính trị - pháp lý	3					3	3		
Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực pháp luật	3					3			3
Luật so sánh	3					2			3
Quản lý kinh tế	3					2			3
Luật hiến pháp		3		3		3	3		
Luật dân sự		3		3		3	3		
Luật thương mại			3	3		3			3
Luật hình sự		3		3		3	3		
Luật hôn nhân và gia đình		3		3		3	3		
Luật đất đai			3	3		3	3		
Công pháp quốc tế		3		3		3	3		
Tư pháp quốc tế		3		3		3	3		
Luật lao động			3	3		3			3
Luật sở hữu trí tuệ		3		3		3	3		
Luật tài chính			3	3		3			3

Luật tổ tụng dân sự		3		3		3	3		
Luật hành chính và tổ tụng hành chính		3		3		3	3		
Luật tổ tụng hình sự		3		3		3	3		
Tội phạm học và phòng chống tham nhũng		3		3		3	3		
Luật thương mại quốc tế			3	3		3			3
Xây dựng văn bản pháp luật		3		3		3	3		
Pháp luật về thương mại điện tử			3	3		3			3
Pháp luật an sinh xã hội			3	3		3	3		
Luật đầu tư			3	3		3			3
Pháp chế doanh nghiệp			3	3		3			3
Luật ngân hàng			3	3		3			3
Luật kinh doanh bất động sản			3	3		3			3
Luật cạnh tranh			3	3		3			3
Luật chứng khoán			3	3		3			3
Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng			3	3	3	3			3
Kỹ năng tư vấn pháp luật			3	3	3	3			3

Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại			3	3	3	3			3
Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động			3	3	3	3			3
Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai			3	3	3	3			3
Thực tế chuyên môn		3	3	4		4	4		4
Thực tập tốt nghiệp		3	3	4		4	4		4
Khóa luận tốt nghiệp		3	3	4		4	4	4	4

6. Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học

Học kỳ 1

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60	0	120	
2.	GIF131	Tin học đại cương	3	30	30	90	
3.	PLT221	Học thuyết chính trị - pháp lý	2	30	0	60	
4.	TSL251	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70	10	150	
5.	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	90	
6.	PHE131	Giáo dục thể chất 1					
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 2



TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	ENG132	Tiếng Anh 2	3	60	60	180	ENG131
2.	LPP231	Nghề luật và đạo đức nghề luật	3	45	0	90	
3.	COL331	Luật hiến pháp	3	60	0	120	TSL251
4.	ALA341	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	4	30	0	60	
5.	MPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	45	0	90	
6.	Khối kiến thức cơ sở ngành		3/6				
	Tự chọn						
6.2	AIT231	Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực pháp luật	3	40	10	90	
6.3	COL231	Luật học so sánh	3	40	10	90	
6.4	MIE231	Quản lý kinh tế	3	40	10	90	
7.	PHE 132	Giáo dục thể chất 2					
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 3

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
2.	ENG133	Tiếng Anh 3	3	60	0	120	ENG132
3.	DLC331	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40	10	90	

4.	CIL351	Luật dân sự	5	70	10	150	
5.	CRL351	Luật hình sự	5	70	10	150	
6.	MIE	Giáo dục quốc phòng					
7.	PHE3	Giáo dục thể chất 3					
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 4

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	COL341	Luật thương mại	4	55	10	90	CIL351
2.	MFL331	Luật hôn nhân và gia đình	3	40	10	90	CIL351
3.	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
4.	PUI331	Công pháp quốc tế	3	40	10	90	
5.	CRL331	Luật tố tụng hình sự	3	40	10	90	CRL351
6.	HSL231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	40	10	90	
Tổng số tín chỉ			18				

**Học kỳ 5**

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	LBL331	Luật lao động	3	40	10	90	CIL351
2.	IPL331	Luật sở hữu trí tuệ	3	40	10	90	
3.	FIL331	Luật tài chính	3	40	10	90	

4.	PRI331	Tư pháp quốc tế	3	40	10	90	
5.	CIE131	Ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp	3	30	30	90	
6.	LAL331	Luật đất đai	3	40	10	90	CIL351
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 6

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2.	CAR331	Tội phạm học và phòng chống tham nhũng	3	40	10	90	CRL351
3.	CIL331	Luật tổ tụng dân sự	3	40	10	90	CIL351
4.	ICL331	Luật thương mại quốc tế	3	40	10	90	
5.	LRW231	Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	3	35	20	90	
6.	LAW431	Thực tế chuyên môn	3	0	90	90	
Tổng số tín chỉ			17				

Học kỳ 7

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	Tự chọn 1		12/27				
1.1	INL331	Luật đầu tư	3	40	10	90	CIL351 COL341

1.2	CLA331	Pháp chế doanh nghiệp	3	40	10	90	COL341 LBL331
1.3	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3	40	10	90	LBL331
1.4	BAL331	Luật ngân hàng	3	40	10	90	COL331
1.5	REB331	Luật kinh doanh bất động sản	3	40	10	90	CIL351 COL341 LAL331
1.6	ECL331	Pháp luật về thương mại điện tử	3	40	10	90	CIL351 COL341
1.7	CML331	Luật cạnh tranh	3	40	10	90	COL341
1.8	SEL331	Luật chứng khoán	3	40	10	90	COL341
2.	Tự chọn 2		6/10				
2.1	NCD321	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20	20	60	CIL351 COL341
2.2	LCS321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20	20	60	CIL351 COL341 LBL331 LAL331
2.3	CDR321	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	2	20	20	60	CRL331 COL341
2.4	LDR321	Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động	2	20	20	60	CRL331 LBL331
2.5	LRS321	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20	20	60	CRL331 LAL331
Tổng số tín chỉ			18				

Học kỳ 8

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP tiên quyết; HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	LAW441	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	120	
2.	Khoá luận và học phần thay thế		7				
2.1	LAW904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	210	
2.2	ALC904	Học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7				
Tổng số tín chỉ			11				

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hồng

Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc Oanh



PGS.TS. Phạm Thế Linh